

Câu 2 \* ảnh hưởng đến BC&KD

1. Doanh thu bán hàng và C <sup>o</sup> Dịch vụ	140
2. Các khoản giảm trừ DT	0
3. Doanh thu thuần qua vốn	140 - 90
4. Lợi nhuận gộp	50
5. CP DT hoạt động tài chính	0
6. Chi phí HĐIC	0
7. Chi phí bán hàng	-100
8. Chi phí QLDN	-50 - 160 + 120 = -84
9. Lợi nhuận từ HĐKD	234
10. Thu nhập khác	0
11. Chi phí khác	0
12. LN khác	0
13. Lợi nhuận KITT	234
14. Thuế TNDN	46,8
15. Lợi nhuận KT ST	187,2

\* ảnh hưởng đến BC&KT 570

Tài sản: -342  
 - Tài sản ngắn hạn  $154 - 90 - 30 = 34$   
 - Tài sản dài hạn  $-300 - (-50) - 126 = -376$   
 Nguồn vốn: -342  
 - Nợ phải trả  $14 - 330 - 260 - 800 + 46,8 = -1329,2$   
 - VCSH  $800 + 187,2 = 987,2$

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Số phách  
4

TÊN HỌC PHẦN: Kiểm toán tài chính

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.  - Số tờ: 02 - Mã đề: 02
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
98	Chín mươi tám			

**Kết quả**

Câu 1: 2/8

1	2	3	4	5	6	7	8
D	C	D	C	D	D	D	D

Câu 2: 3/0

Câu 3: 5/0

Câu 4: 1/0

Câu 5: 1/0

Cộng: 9/8

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỤC Ở PHẦN TRÊN

STT	Nghệp vụ	Kế toán	Nguyên tắc	ảnh hưởng BCDKT	ảnh hưởng BCKGD	Điều chỉnh
1.	Xuất hàng gửi bán	Hàng gửi bán: Nợ 157 90 Có 156 90 Doanh thu Nợ 131 154 Có 511 140 Có 3331 14 Giá vốn: Nợ 632 90 Có 157 90	Chi phần ảnh hưởng gửi bán: Nợ 157 90 Có 156 90	ảnh hưởng BCDKT Phải thu người mua tăng 154 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 14 Hàng tồn kho giảm 90	ảnh hưởng BCKGD Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 140 Giá vốn tăng 90	Điều chỉnh Xóa bút toán sai: + Doanh thu: Nợ 131 (154) Có 511 (140) Có 3331 (14) + giá vốn: Nợ 632 (90) Có 157 (90)
2.	Mua tài sản cố định	Không phân ảnh	ghi tăng TSCĐ: Nợ 211.4 300 Nợ 1332 30 Có 331 330 Trích khấu hao Nợ 6424 50 Có 2141 50	Nguyên giá TSCĐ/H giảm 300 Thuế VAT đầu vào được khấu trừ giảm 30 phải trả người bán giảm 330 Hao mòn lũy kế giảm 50	Chi phí quản lý Doanh nghiệp giảm 50	bổ sung bút toán ghi tăng TSCĐ: Nợ 211.4 300 Nợ 1332 30 Có 331 330 + Khấu hao Nợ 6424 50 Có 2141 50
3.	Hạch toán chi phí tiền thưởng cho người lao động	Năm X: không hạch toán Năm X+1: Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 3341 260	Năm X: Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 3341 260 Năm X+1: không phân ảnh	phải trả người lao động giảm 260	Chi phí bán hàng giảm 100 Chi phí QLDN giảm 160	Năm X: bổ sung Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 3341 260 Năm X+1: Xóa bút toán: Nợ 6411 (100) Nợ 6421 (160) Có 3341 (260)
4.	Vay ngắn hạn	Nợ 1121 800 Có 4111 800	Nợ 1121 800 Có 3411 800	Vốn đầu tư của CSH tăng 800 Nợ phải trả ngắn hạn giảm 800	Không ảnh hưởng	Chuyển tài khoản Nợ 4111 800 Có 3411 800
5.	Trả trước tiền thuê nhà	Nợ 6428 180 Có 1121 180	thanh toán: Nợ 242 180 Có 1121 180 Trích chi phí: Nợ 6428 54 Có 242 54	Chi phí trả trước giảm 180	Chi phí QLDN tăng 180	Chuyển tài khoản: Nợ 242 180 Có 6428 180 bổ sung bút toán Nợ 6428 54 Có 242 54

TÊN HỌC PHẦN: Kiểm toán tài chính

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
○		✓		- Số tờ: 02 - Mã đề: 02

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Câu 2:

Kết quả

	Tồn tại	Rủi Ro	Thủ tục Kiểm soát
Câu 1:	1. Nhân viên kế toán tiền lương	Chính sửa sai Công thức và dữ liệu lương của người lao động	Thiết lập hệ thống Công thức bảng lương thống nhất Cơ sở phê duyệt của ban giám đốc và kế toán trưởng
Câu 2:	Cơ toán quyền	Có thể có gian lận trong việc tính toán tiền lương	không thực tự ý thay đổi Công thức khi Cơ sở thay đổi phải Cơ sở phê duyệt Bảng lương phải Cơ sở kiểm tra phê duyệt của cấp trên
Câu 3:	Chính sửa công	Có thể có gian lận trong việc tính toán tiền lương	Thiết lập hệ thống chấm Công tự động Cơ sở đổi chế độ giờ Công bảng lương của tổ trưởng và bảng lương Công tự động
Câu 4:	thức và dữ liệu	trong việc tính toán tiền lương	
Câu 5:			
Cộng:			

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

Tồn tại	Rủi ro	biện pháp
3. Kế toán tự nhập liệu giờ công vào file lương	Sai sót trong việc nhập liệu quan tâm trong việc tính giờ công	Thiết lập hệ thống chấm công tự động có sự liên kết với bảng lương
4. Bộ phận kiểm tra chất lượng chỉ ki xài nhận thông kê, không kiểm đếm độc lập.	Sản phẩm hoàn thành không đạt chất lượng Số lượng sản phẩm thực tế và sản phẩm trên phiếu khác nhau	Tiền hàng kiểm tra chất lượng sản phẩm hoàn thành Tiền hàng kiểm đếm độc lập
5. Cơ nhân viên đều chấp nhận việc, nhân sự không kịp thời báo thông tin cho kế toán.	Sai sót trong việc tính lương và chi phí bảo hiểm cho người lao động	Thiết lập hệ thống hồ sơ quản lý nhân sự có sự liên kết với phòng kế toán
6. Trả lương bằng tiền mặt	Trả thiếu hoặc thừa lương cho người lao động	Trả lương thông qua hệ thống ngân hàng
7. Trả tiền lương không có ki nhân có nhân mà chỉ có ki nhận chung của bộ phận	Trả thiếu hoặc thừa lương cho người lao động Trường hợp bộ phận trực tiếp trả lương có thể biến thủ tiền lương	Trả lương thông qua hệ thống ngân hàng Trường hợp trả bằng tiền mặt phải có chữ ki xài nhân giữ cái của bên giữa người lao động ki nhân Trường hợp <sup>phải</sup> có sổ phân chia giữa người nhận lương và trả lương cho người lao động cũng sự kiểm tra, đối chiếu

3/0

TÊN HỌC PHẦN: Kiểm toán tài chính

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.  - Số tờ: 01 - Mã đề: 01
Ghi bảng số	Ghi bảng chữ			
9,5	Chín rưỡi	<i>[Signature]</i>		

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

- Câu 1:
- 1) B ✓
  - 2) A ✓
  - 3) C ✓
  - 4) B ✓
  - 5) A ✓
  - 6) C ✓
  - 7) B ✓
  - 8) A ✓

Câu 2: (tiếp)

Câu hỏi	Yêu cầu	Rủi ro	Thủ tục kiểm soát
a) Gửi chứng từ	Không kiểm tra độc lập gửi về và đối chiếu chứng từ gửi đi	Sai sót trong số tiền	Kiểm tra độc lập về gửi về và đối chiếu chứng từ gửi đi. <b>0,5</b>
b) Đối chiếu văn phòng	Không có kiểm tra độc lập đối với hàng tồn kho	Sai sót trong ghi chép hàng tồn kho	Cần kiểm tra độc lập đối với hàng tồn kho. <b>0,5</b>

Câu 2:

Kết quả	Chức danh	Yêu cầu	Rủi ro có thể phát sinh	Thủ tục kiểm soát
<b>Câu 1: 2</b>	(1) Đặt hàng và tiếp nhận đơn đặt hàng	Đơn đặt hàng không được phê duyệt, không lựa chọn tỷ lệ ứng nhà cung cấp	Thông đồng giữa nhân viên với nhà cung cấp. Nhà cung cấp không tuân giá cả cao, chất lượng kém, tăng chi phí mua hàng, LN giảm	- Đơn đặt hàng phải được phê duyệt bởi người có thẩm quyền - Phân chia trách nhiệm rõ ràng (người đặt hàng - người phê duyệt...)
<b>Câu 2: 2,5</b>	Đặt hàng	Không phân chia trách nhiệm rõ ràng, không có phiếu yêu cầu mua hàng	Thông đồng giữa nhân viên với nhà cung cấp. Nhà cung cấp không tuân giá cả cao, chất lượng kém, tăng chi phí mua hàng, LN giảm	- Yêu cầu phải có phiếu yêu cầu mua hàng mới lập đơn đặt hàng
<b>Câu 3: 5</b>				
<b>Câu 4:</b>				
<b>Câu 5:</b>				
<b>Cộng: 9,5</b>				
	(2) Chuẩn bị sổ kế toán	- Ít chữ ký, sai phân loại sổ kế toán - Lưu trữ hoá đơn không khoa học	Thông đồng giữa giám đốc và người còn lại để biến thủ trên - Phớt lờ điểm mua đơn khi cần	- Ít nhất 3 chữ ký trong sổ - Lưu hoá đơn theo ngày hoặc nhà cung cấp
	(3) Ghi sổ kế toán	- Có lỗi kiểm tra nhiều công việc kế toán	Có hạn biến thủ trên của công ty - Sai sót trong ghi chép nghiệp vụ	- Phân chia công việc kế toán về phần trả kế toán chi tiền - Kiểm tra chéo, đối chiếu trình bày

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

Chú ý: Tên của bạn cần ghi rõ tại đây

KHÔNG ĐƯỢC VIẾT VÀO PHẦN CỘ GẠCH CHÉO

Câu 3

Nội dung NV	Kế toán phản ánh	Kiểm toán viên phản ánh	Ảnh hưởng đến BCKGD	Ảnh hưởng đến BCKĐT	Bút toán điều chỉnh
1) Ghi nhận DT, GVHB sai thời điểm	<p>Xuất kho gửi bán</p> <p>Nợ TK 157 : 110 tr</p> <p>Có TK 155/156 : 110 tr</p> <p>Doanh thu:</p> <p>Nợ TK 131 : 198 tr</p> <p>Có TK 511 : 110 tr</p> <p>Có TK 333M : 18 tr</p> <p>Gửi vốn hàng bán</p> <p>Nợ TK 632 : 110 tr</p> <p>Có TK 157 : 110 tr</p>	<p>Nợ TK 157 : 110 tr</p> <p>Có TK 155/156 : 110 tr</p>	<p>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) tăng 110 tr</p> <p>GVHB (TK 632) tăng 110 tr</p> <p>⇒ LNTT tăng 10 tr</p> <p>Thuế TNDN tăng 14 tr</p> <p>LNST tăng 56 tr</p>	<p>Hàng tồn kho (TK 157) giảm 110 tr</p> <p>Phải thu của KH (TK 131) tăng 198 tr</p> <p>⇒ TS tăng 88 tr ✓</p> <p>LNST chưa phân phối (TK 421) tăng 56 tr</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 32 tr (TK 333)</p> <p>⇒ NV tăng 88 tr ✓</p>	<p>Nợ TK 511 : 180 tr</p> <p>Có TK 131 : 198 tr</p> <p>Nợ TK 157 : 110 tr</p> <p>Có TK 632 : 110 tr</p>
2) Không hạch toán chi phí tiền lương	<p>Nợ TK 334 : 500 tr</p> <p>Có TK 111 : 500 tr</p>	<p>Nợ TK 641 : 500 tr</p> <p>Có TK 334 : 500 tr</p> <p>Nợ TK 334 : 500 tr</p> <p>Có TK 111 : 500 tr</p>	<p>Chi phí bán hàng giảm 500 tr (TK 641)</p> <p>⇒ LNTT tăng 500 tr</p> <p>Thuế TNDN tăng 100 tr</p> <p>LNST tăng 400 tr</p>	<p>phải thu khác (dù nợ 334) tăng 500 tr</p> <p>⇒ TS tăng 500 tr</p> <p>LNST chưa phân phối (TK 421) tăng 400 tr</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333) tăng 100 tr</p> <p>⇒ NV tăng 500 tr ✓</p>	<p>Bổ sung bút toán thiếu</p> <p>Nợ 641 : 500 tr</p> <p>Có 334 : 500 tr</p>
3) KH chấp nhận thanh toán <del>trả nợ</del> <del>trả nợ</del>	<p>Nợ TK 1121 : 330 tr</p> <p>Có TK 131 : 330 tr</p>	<p>Nợ TK 1121 : 330 tr</p> <p>Có 511 : 300 tr</p> <p>Có 333M : 30 tr</p>	<p>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) giảm 300 tr</p> <p>⇒ LNTT giảm 300 tr</p> <p>Thuế TNDN giảm 60 tr</p> <p>LNST giảm 240 tr</p>	<p><del>phải thu</del></p> <p>LNST chưa phân phối (TK 421) giảm 240 tr</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 90 tr (TK 333)</p> <p>KH trả tiền trước (dù có 131) tăng 330 tr</p> <p>⇒ NV không đổi ✓</p>	<p>Nợ 131 : 330 tr</p> <p>Có 511 : 300 tr</p> <p>Có 333M : 30 tr</p>
4) Hạch toán sai chi phí lãi vay	<p>Nợ TK 411 : 520 tr</p> <p>Có TK 1121 : 520 tr</p>	<p>Nợ TK 3411 : 500 tr</p> <p>Nợ TK 635 : 20 tr</p> <p>Có TK 1121 : 520 tr</p>	<p>Chi phí tài chính giảm 20 tr (TK 635)</p> <p>⇒ LNTT tăng 20 triệu</p> <p>Thuế TNDN tăng 4 triệu</p> <p>LNST tăng 16 triệu ✓</p>	<p>Vay và <del>trả</del> <sup>trả</sup> nợ tài chính (TK 341) tăng 20 tr</p> <p>LNST chưa phân phối (TK 421) tăng 16 tr</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333) tăng 4 triệu ⇒ NV không đổi ✓</p>	<p>Nợ 635 : 20 tr</p> <p>Có 3411 : 20 tr</p>
5) Hạch toán CDC thanh TSCĐ	<p>Nợ 242 : 130 tr</p> <p>Nợ 133 : 13 tr</p> <p>Có TK 111/112 : 143 tr</p> <p>Nợ 6424 : <math>130 \times \frac{2}{5} \times \frac{5}{12}</math></p> <p>Có 244 : 10,83 tr</p>	<p>Nợ 242 : 130 tr</p> <p>Nợ 133 : 13 tr</p> <p>Có TK 111/112 : 143 tr</p> <p>Nợ 641 : 65 tr</p> <p>Có 242 : 65 tr</p>	<p>CP QLDN (TK 642) tăng 10,83 tr</p> <p>CP bán hàng (TK 641) giảm 65 tr</p> <p>⇒ LNTT tăng 54,17 tr</p> <p>Thuế TNDN tăng 10,834 tr</p> <p>LNST tăng 43,836 tr</p>	<p>Nợ TSCĐ (TK 241) tăng 130 tr</p> <p>HUKL (TK 244) tăng 10,83</p> <p>CP trả trước giảm 65 tr</p> <p>⇒ TS tăng 54,17 tr ✓</p> <p>LNST chưa pp (TK 421) tăng 43,836 tr</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333) tăng 10,834 tr</p> <p>⇒ NV tăng 54,17 tr ✓</p>	<p>Nợ 242 : 130 tr</p> <p>Có 241 : 130 tr</p> <p>Nợ 6424 : 10,83 tr</p> <p>Có 244 : 10,83 tr</p> <p>Nợ 641 : 65 tr</p> <p>Có 242 : 65 tr</p>

TÊN HỌC PHẦN: KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.  - Số tờ: 01 - Mã đề: 01
Ghi bảng số	Ghi bảng chữ			
9,5	chín rưỡi			
<b>Kết quả</b>	Câu 1: 1. B ✓ 5. A ✓ 2. A ✓ 6. C ✓ 3. C ✓ 7. B ✓ 4. B ✓ 8. A ✓			
<b>Câu 1:</b>	0,5			
<b>Câu 2:</b>	5			
<b>Câu 3:</b>	Câu 1:			
<b>Câu 4:</b>	Câu 2:			
<b>Câu 5:</b>	Rủi ro tiềm ẩn			
<b>Cộng:</b>	9,5	Các yếu kém trong KSNB	Rủi ro có thể phát sinh	Thủ tục Kiểm soát
		Đặt mua vật tư từ 1 số ít nhà cung cấp quen	- Rủi ro gian lận, thông đồng với nhà cung cấp → Phát sinh các chi phí phải trả không cần thiết → Lợi nhuận giảm	- lập bảng các nhà cung cấp được phê duyệt 0,5
		Không nhớ đã đặt hàng hay chưa, hỏi giám đốc	Rủi ro đặt trùng đồ hàng → Giá trị HTK tăng cao hơn thực tế cần, cp mua hàng bị thổi phồng, lợi nhuận bị sai lệch	Đơn đặt hàng phải được người có thẩm quyền phê duyệt - Đối chiếu: Đơn đặt hàng, hoá đơn, phiếu nhập kho 0,5
		Cô Lan trực tiếp đặt mua - nhận HĐ - ghi sổ	- Rủi ro gian lận, thất thoát tiền → Tiền giảm, cp mua	Phân tách chức năng: Mua hàng - Nhận 0,5

			+LN chứa phân phối (421) tăng 16 → Tổng NV=0		
Mua	-Ghi tăng TSCĐ	Nợ 242: 130	-CP QLDN (642)	-TS:	+Nợ 242: 130
Ấm	Nợ 211: 130	688	tăng 11,92	+NG TSCĐ (211)	Có 211: 130
CDC	Nợ 1332: 13	Nợ 1331: 13	-CP bán hàng	tăng 130	+Nợ 214: 1192
	Có 331: 143	Có 331: 143	(641) giảm 65	+Hào môn LK (214)	Có 642: 1192
	-CP khấu hao	-Phân bổ CDC	-LN kế toán trước	tăng 11,92	+Bổ sung
	= $\frac{143}{12} \times 5$	Nợ 641: 65	thuế tăng 53,08	+CP trả trước	bút toán
	= 11,92	Có 242: 65	-Thuế TNDN	(242) giảm 65	Nợ 641: 65
	Nợ 642: 1192		tăng 10,62	→ Tổng TS tăng	Có 242: 65
	Có 214: 1192		-LN chứa pp (421)	53,08	+Nợ 3334: 100
			tăng 42,46	-NV:	Có 421: 100
				+Thuế và các khoản phải nộp MN (3334)	
				tăng 10,62	
				+LN chứa pp (421)	
				tăng 42,46	
				→ Tổng NV tăng	
				53,08	

Sinh viên gấp giấy để trình nộp

0,5

0,5

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

	hàng tăng, công nợ phản ánh không chính xác	HD - Ghi số
Hoá đơn lưu theo thứ tự ABC, không sắp xếp theo ngày hoặc nhà cung cấp	Rủi ro trong việc mất hồ sơ chứng từ, truy thu thuế → phát sinh các chi phí phạt	Hoá đơn cần phải được đánh số liên tục, sắp xếp theo từng ngày hoặc nhà cung cấp
Không có người kiểm tra việc gửi séc và đổi chiếu chứng từ gửi đi	Rủi ro gian lận, thất thoát tiền → Tiền và tương đương tiền giảm tài sản giảm → Công nợ phản ánh bị sai lệch	- Phân tách chức năng: lập séc - Kiểm tra séc - Đổi chiếu chứng từ 0,5
Cuối tháng lập bảng tuổi nợ phải trả	Rủi ro trong việc không kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn phải trả → Phát sinh cp lãi phạt trả chậm, ảnh hưởng đến lợi nhuận	- Phải đổi chiếu công nợ phải trả định kỳ - Lập bảng phân tích công nợ theo tuổi
Không có kiểm tra độc lập đối với bảng đổi chiếu ngân hàng	- Rủi ro phát sinh các chi phí không cần thiết, ghi nhận công nợ bị sai lệch, báo cáo tài chính thiếu hình trung thực	Phải có bộ phận độc lập để đổi chiếu kiểm tra 0,5

			tăng 56	nộp nhà nước tăng 32	+ Nợ 3334: 14 Có 421: 14
				+ Lợi nhuận chưa phân phối (421) tăng 56 → Tổng NV tăng 88	
2. Không hạch toán chi phí lương	Không phản ánh	Nợ 334: 500 Có 1111: 500	Không ảnh hưởng	- TS: + Tiền và các khoản TĐ tiền (1111) tăng 500 → Tổng TS tăng 500 - NV: Phải trả người lao động (334) tăng 500 → Tổng NV tăng 500	Bổ sung bút toán: Nợ 334: 500 Có 1111: 500 0,5
3. Công ứng dịch vụ	Nợ 1121: 330 Có 131: 330	Nợ 1121: 330 Có 511: 300 Có 33311: 30	- DT bán hàng và CCDV (511) giảm 300 - LN trước thuế giảm 300 - Thuế TNDN giảm 60 - LN chưa phân phối (421) giảm 240	- TS: Phải thu khách hàng (131) giảm 330 → Tổng TS giảm 330 - NV: + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 90 + LN chưa phân phối (421) giảm 240 → Tổng NV giảm 330	+ Nợ 131: 330 Có 511: 300 Có 33311: 30 + Nợ 421: 60 Có 3334: 60 0,5

Câu 3:

ĐVT: triệu

ND nghiệp vụ	Kế toán phản ánh	Kiểm toán viên phản ánh	Ảnh đến BCKDKD	Ảnh đến BCĐKT	Bút toán điều chỉnh
1. Bán hàng	- Doanh thu Nợ 131: 198 Có 511: 180 Có 33311: 18 - GVH.B: Nợ 632: 110 Có 156: 110	Nợ 157: 110 Có 156: 110	- DT bán hàng và CCDV (511) tăng 180 - Giá vốn hàng bán (632) tăng 110 - LN trước thuế tăng 70 - Thuế TNDN tăng 14 - LN chưa pp (421)	- TS: + Phải thu khách hàng (131) tăng 198 + Hàng tồn kho (157) tăng 110 → Tổng TS tăng 88 ✓ - NV: Thuế và các khoản phải	- Xóa bỏ bút toán doanh thu Nợ 511: 180 Nợ 33311: 18 Có 131: 198 + Nợ 157: 110 Có 632: 110

4. Thanh toán khoản vay	Nợ 3411: 520 Có 1121: 520	- Gốc vay: Nợ 3411: 500 Có 1121: 500 - CP lãi vay: Nợ 635: 20 Có 1121: 20	- CP tài chính (635) giảm 20 - LN trước thuế tăng 20 - Thuế TNDN tăng 4 - LN chưa pp (421) tăng 16	- TS = 0 Tiền và các khoản TĐ tiền (1121) giảm 20 - NV: Nợ dài hạn (3411) giảm 20 + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 4	+ Nợ 635: 20 Có 3411: 20 + Nợ 3334: 4 Có 421: 4 0,5
-------------------------	------------------------------	--	---	--	---

0,5

0,5

0,5

TÊN HỌC PHẦN: Kiểm toán tài chính

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.  - Số tờ: 1 - Mã đề: 02
Ghi bảng số	Ghi bảng chữ			
9,5	Chín năm	✓		

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

**Kết quả**

<b>Câu 1:</b> 4,0	1D ✓	5D ✓
	2C ✓	6C ✓
<b>Câu 2:</b> 3,0	3D ✓	7D ✓
	4D ✓	8D ✓

**Câu 3:** 4,5

**Câu 4:** 1

**Câu 5:**

**Cộng:** 9,5

**Câu 1: Trắc nghiệm**

**Câu 2:**

a) Các yêu cầu trong hệ thống kiểm soát nội bộ:  
Chọn các tính huống tại cty HDC, hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến tiền lương của nhân viên các yêu cầu sau:

- Thứ nhất trong khâu chấm công và tính lương công ty sử dụng file Excel tự thiết kế trong đó nhân viên kê toán tiền lương có quyền chỉnh sửa cũng như vẽ dữ liệu. Ngay sau, giờ công làm thêm được tổ trưởng phê duyệt nhưng không có tờ duyệt với hệ thống kiểm soát ra/vào, đồng thời kê toán tự nhập dữ liệu giờ công vào bảng lương.
- Thứ hai đối với trả lương theo sản phẩm, bộ phận kiểm tra chất lượng chỉ xem nhận chất lượng sản phẩm mà không thực hiện kiểm tra độ đẹp và số lượng sản phẩm hoàn thành.
- Thứ ba, trong công tác quản lý hồ sơ nhân sự, phòng nhân sự không thông báo kịp thời cho phòng kê toán khi có nhân viên nghỉ việc hoặc điều chuyển công tác.
- Thứ tư trong khâu trả lương, công ty trả lương bằng tiền mặt, không có ý kiến của nhân viên lao động mà chủ có

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

Kỹ nhân chung và bộ phận:

b) Các rủi ro có thể phát sinh

Từ các yếu tố bên trên doanh nghiệp có thể đối mặt với các rủi ro sau:

- Rủi ro giao dịch trên lương do thời điểm ghi công, giờ làm thêm
- Rủi ro trả lương nhân viên đã nghỉ việc hoặc không còn làm việc tại doanh nghiệp
- Rủi ro giao dịch số lượng sản phẩm hoàn thành để tính tiền lương theo sản phẩm
- Rủi ro chiếm đoạt trên lương do chi trả bằng tiền mặt và thiếu kỹ nhân cá nhân
- Rủi ro trong yếu tố với chi phí nhân công, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và chi phí của các tài chính

c) Các thủ tục kiểm soát cần thiết

Để hạn chế các rủi ro trên, doanh nghiệp có thể thực hiện các thủ tục kiểm soát sau:

- Phân tách nhiệm vụ giữa người làm công, người lập bảng lương và người chi trả lương
- Hạn chế quyền chỉnh sửa file lương, phân quyền truy cập và thao tác thủ tục tính lương
- Đối chiếu bảng chấm công với hệ thống chấm công ra/vào
- Thực hiện kiểm soát để lập sổ hàng sản phẩm hoàn thành
- Phòng nhân sự cần thông báo kịp thời các thay đổi nhân sự cho phòng kế toán
- Lưu trên trả lương qua tài khoản ngân hàng và yêu cầu kỹ nhân cá nhân đóng dấu

Câu 3:

Kế bảng ở trang bên

- Cần xếp -

Điểm trả lời:

STT	Sai sót kế toán phần anh	Kiểm soát (Điểm khoản đúng)	Ảnh hưởng đến bảng CĐKT	Ảnh hưởng đến BUCKINGHAM	Bộ tài chính chi
NVL	Đưa chi trả lương nhân viên nghỉ việc vào chi trả lương nhân viên đang làm việc Số 131: 154 Số 511: 140 Số 333: 14	Không ghi nhận Đưa chi trả lương nhân viên nghỉ việc vào chi trả lương nhân viên đang làm việc Số 157: 154 Số 156: 14	Tài sản Phải thu K.T. giảm 154 Hàng tồn kho tăng 90	Đưa chi trả lương nhân viên nghỉ việc vào chi trả lương nhân viên đang làm việc Số 131: 140 Số 333: 14	Số 511: 140 Số 333: 14 Số 131: 154
	Giá vốn Số 632: 90 Số 156: 90		Nguồn vốn Thuế GTGT phải nộp giảm 14	Lợi nhuận Số 157: 90 Số 632: 90	Số 157: 90 Số 632: 90
NB	Phong hạch toán Số 211: 300 Số 133: 30 Số 331: 330	Số 211: 300 Số 133: 30 Số 331: 330	Tài sản: TSCĐ tăng 300 Thuế GTGT phải nộp tăng 30 Nguồn vốn: phải trả NB tăng 330	Phong hạch toán Số 211: 300 Số 133: 30 Số 331: 330	Số 211: 300 Số 133: 30 Số 331: 330
3	Phong hạch toán Số 642: 60 Số 214: 60	Số 642: 60 Số 214: 60	Tài sản: Hàng mua tăng 60 Hàng bán tăng 60	CP tăng 60 LV giảm 60	Số 642: 60 Số 214: 60
4	Phong ghi nhận nhân X Số 641: 100 Số 642: 160 Số 334: 260	Số 641: 100 Số 642: 160 Số 334: 260	Nguồn vốn: Phải trả người lao động tăng 260	Chi phí tăng 260 LV giảm 260	Số 641: 100 Số 642: 160 Số 334: 260
NVL	Số 411: 800 Số 411: 800	Số 411: 800 Số 311: 800	Nguồn vốn Vốn chủ sở hữu giảm 800 Số vay ngân hàng tăng 800	Phong ảnh hưởng Số 411: 800	Số 411: 800 Số 311: 800
6	Số 642: 180 Số 1121: 180	Số 242: 180 Số 1121: 180	Tài sản Chi phí trả trước tăng 180	Chi phí giảm 180 Lợi nhuận tăng 180	Số 242: 180 Số 642: 180

TÊN HỌC PHẦN: **KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH**

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.
Ghi bảng số	Ghi bảng chữ			
9,5	Chín lăm	U		- Số tờ: <sup>A</sup> - Mã đề: <sup>0d</sup>

Sinh viên gập giấy theo đường kẻ này

**Kết quả**

**Câu 1:** 1,2,5

1 D ✓	3 B D ✓	5 A B D ✓	7 D ✓
2 C ✓	4 D ✓	6 A C ✓	8 D ✓

**Câu 2:** 3,0

**Câu 3:** 4,2,5

STT	N.D. TIV	Kế toán phân tích	Kiểm toán viên	ảnh hưởng BCKQT	ảnh hưởng BCKQFD	Điền chính
1	Hàng gửi bán	- Hàng gửi bán Nợ 157 90 Có 156 90 - giá vốn Nợ 652 90 Có 157 90 - Doanh thu Nợ 131 154 Có 511 140 Có 33311 14	- Hàng gửi đi bán Nợ 157 90 Có 156 90	- Hàng tồn kho giảm 90 - Phải thu KH tăng 154 - Thuế tăng 14	- giá vốn tăng 90 - Doanh thu tăng 140	Khoá bỏ bút toán + giá vốn Nợ 632 (90) Có 157 (90) + Doanh thu Nợ 131 (154) Có 511 (140) Có 33311 (14)

**Câu 4:** /

**Câu 5:** /

**Cộng:** 9,5

2	Mua TSCĐ	- Không phân tích	- ghi tăng TSCĐ Nợ 211 300 Nợ 132 30 Có 331 330	- TSCĐ HT giảm 300 - Thuế đư khấu trừ giảm 30	- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 50	- Ghi bổ sung Nợ 211 300 Nợ 132 30 Có 331 330
---	----------	-------------------	--	--	--	--

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

3	Hồ sơ nhân sự	- Nhân viên điều chuyển, nghỉ việc, Nhân sự không giữ kịp thời cho phòng Kế toán	- Kế toán vẫn đang tiến hành báo cáo cho nhân viên để nghỉ việc - Kế toán không thể kịp thời nắm bắt số lượng nhân viên tại các phân xưởng, tổ	- Cần đưa ra hệ thống hồ sơ nhân viên giữa nhân sự và kế toán, chỉ có nhân viên nghỉ hay điều chuyển có thể hiện lên trên hệ thống
4	Tổ lương	- Không có tỷ xác nhân đã nhân lương - Trường hợp phân nhân tiền mặt	- Trường hợp phân nhân tiền mặt có thể dẫn tới việc không đủ lương, tổ lương có thể chiếm thủ tiền - Nhân viên nhân tiền lương những khoản lại báo cáo là không nhận được lương	- Chỉ nhân viên nhân lương cần có chữ ký để nhận được lương, đúng số tiền - Có chữ ký xác nhận của trưởng bộ phận đã nhận số tiền lương chi trả cho bộ phận và giấy xác nhận đã nhận đủ lương

STT	NDNV	Kế toán phân ảnh	Kiểm toán viện	ảnh hưởng BCĐKT	ảnh hưởng BCKQKD	Điều chỉnh
2.			- Tích Châu hao trong năm. Nợ 642 50 Có 214 50	- phải trả ngắn hạn giảm 330 - khấu hao giảm 50		- Châu hao Nợ 642 50 Có 214 50
3.	Tiền lương - Năm N Chống phân ảnh - Năm N+1 Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 334 260 - Thanh toán: Nợ 334 260 Có 112 260	- Năm N Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 334 260 - Năm N+1 Nợ 334 260 Có 112 260	- phải trả người lao động giảm 260	- Chi phí bán hàng giảm 100 - CPQLKT giảm 160	- Năm N + ghi bổ sung Nợ 6411 100 Nợ 6421 160 Có 334 260 - Năm N+1 + Xóa bỏ bút toán Nợ 6411 (100) Nợ 6421 (160) Có 334 (260)	
4.	Vay ngắn hạn Nợ 111 800 Có 411 800	1112 800 C341 800	- Vốn CSH tăng 800		- Thêm bút toán Nợ 411 800 Có 341 800	
			- Chi phí lãi vay trong năm Nợ		4,25	
5	Tra trước tiền thuê văn phòng Nợ 6428 180 Có 111 180	- Tra trước Nợ 242 180 Có 111 180 - Tiền thuê trong năm Nợ 6428 59 Có 242 59	- Tra trước giảm 126	- Chi phí quản lý DN tăng 126	- ghi bổ sung Nợ 242 126 Có 6428 126	

Câu 2

STT	Nội dung	Yêu cầu trong hệ thống KSM	Rủi ro	Khuyến nghị
1.	Chấm công, làm thêm	- Không có sự đôi chiều chéo giữa bảng chấm công và hệ thống kiểm soát - Kế toán tự nhập dữ liệu giống công	- Không có sự đối chiếu có thể dẫn đến sai lệch giờ công, ngày công, nhân viên - Kế toán chỉ nhập dữ liệu mà không có sự đôi chiếu có thể sai lệch giờ công, ngày công, nhân viên	- Cần có sự đối chiếu giữa bảng chấm công và hệ thống kiểm soát ra vào - Kế toán lấy dữ liệu từ hệ thống ra vào đối chiếu với bảng chấm công nhập tên Excel để kiểm soát có sự sai sót hay nhầm lẫn giờ công
2.	Tra lương theo sản phẩm	- Không kiểm điểm độc lập số lượng, không có sự thống nhất giữa bộ phần kiểm tra chất lượng và nhân viên thống kê - Có thể hàng lãi lớn vẫn bị xuất đi	- Có thể mất mát sản phẩm, thiếu sản phẩm, thiếu sản phẩm - Tổ trưởng	- Cần có biện bản xác nhận đồ đạc đủ số lượng và đảm bảo chất lượng của bộ phần chất lượng - Tổ trưởng có thể kiểm tra sơ bộ chất lượng và số lượng sản phẩm nhằm loại bỏ những sản phẩm không đủ tiêu chuẩn